QUỐC HỘI

Nghị quyết số: 21/2016/QH14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI VÀ PHÊ CHUẨN QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2013/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2014, Nghị quyết số 61/2013/QH13 ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2014, Nghị quyết số 939/NQ-UBTVQH13 ngày 18 tháng 5 năm 2015 về phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu và tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2014;

Sau khi xem xét Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước số 201/BC-CP ngày 12 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước số 226/BC-KTNN ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Kiểm toán nhà nước, Báo cáo thẩm tra số 3520/BC-UBTCNS13 ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 15/BC-UBTVQH14 ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về điều chỉnh dự toán chi và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2014,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2014

Bổ sung 26.169 tỷ đồng (hai mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi chín tỷ đồng) do giải ngân vốn vay ngoài nước ODA tăng vào dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2014.

Điều 2. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2014

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 1.130.609 tỷ đồng (một triệu, một trăm ba mươi nghìn, sáu trăm linh chín tỷ đồng), bao gồm cả nguồn từ năm 2013 chuyển sang năm 2014, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2013, thu huy động đầu tư của ngân sách địa phương và thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 1.339.489 tỷ đồng (một triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm tám mươi chín tỷ đồng), bao gồm cả 235.506 tỷ đồng (hai trăm ba mươi lăm nghìn, năm trăm linh sáu tỷ đồng) chuyển nguồn từ năm 2014 sang năm 2015.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 249.362 tỷ đồng (hai trăm bốn mươi chín nghìn, ba trăm sáu mươi hai tỷ đồng), bằng 6,33% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm kết dư ngân sách địa phương.

Nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước gồm: vay trong nước 196.693 tỷ đồng (một trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm chín mươi ba tỷ đồng); vay ngoài nước 52.669 tỷ đồng (năm mươi hai nghìn, sáu trăm sáu mươi chín tỷ đồng).

(Ban hành kèm theo Điều 2 của Nghị quyết này các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5 và 6)

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2014;

2. Chỉ đạo các cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị kịp thời khắc phục những hạn chế được nêu trong Báo cáo thẩm tra số 3520/BC-UBTCNS13 ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XIV về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2014;

3. Kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm, kịp thời các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong việc quản lý, điều hành ngân sách nhà nước và báo cáo kết quả với Quốc hội khi trình Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2015.

Điều 4. Giám sát thực hiện

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2016.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

Phụ lục số 1

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/QH14 ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán			So sánh QT/DT (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSĐP	
A	B	1	2	3	4	5=2/1
A	**THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**782.700**	**1.130.609** (1)	**614.767**	**769.779**	**144,4**
I	**Thu theo dự toán Quốc hội**	**782.700**	**877.697**	**538.356**	**339.341**	**112,1**
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	539.000	593.560	255.353	338.207	110,1
2	Thu từ dầu thô	85.200	100.082	100.082		117,5
3	Thu cân đối NSNN từ xuất khẩu, nhập khẩu	154.000	173.005	173.005		112,3
4	Thu viện trợ không hoàn lại	4.500	11.050	9.916	1.134	245,6
II	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**60**		**60**	
III	**Thu huy động đầu tư của NSĐP theo Luật NSNN**		**20.984**		**20.984**	
IV	**Kinh phí chuyển nguồn năm 2013 sang năm 2014 để thực hiện cải cách tiền lương**		**7.716**	**7.716**		
V	**Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2013 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2014 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2013 sang năm 2014 để chi theo chế độ quy định**		**181.841**	**68.695**	**113.146**	
VI	**Thu kết dư NSĐP năm 2013 chuyển vào thu NSNN năm 2014**		**42.310**		**42.310**	
VII	***Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên***				***253.937***	
B	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**1.006.700**	**1.339.489** (1)	**864.129**	**729.297**	**133,1**
I	**Chi theo dự toán Quốc hội**	**1.006.700**	**1.103.983**	**496.679**	**607.304**	**109,7**
1	Chi đầu tư phát triển	163.000	248.452	61.673	186.779	152,4
2	Chi trả nợ, viện trợ	120.000	131.940	119.432	12.508	109,9
3	Chi thường xuyên	704.400	723.292	315.574	407.718	102,7
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	299		299	299,4
5	Dự phòng (2)	19.200				
II	**Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2014 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2015 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2014 sang năm 2015 để chi theo chế độ quy định**		**235.506**	**113.513**	**121.993**	
1	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2014 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2015 quyết toán theo chế độ		35.699	35.699		
2	Số chuyển nguồn năm 2014 sang năm 2015 để chi theo chế độ quy định		199.807	77.814	121.993	
III	***Chi bổ sung từ NSTW cho NSĐP***			***253.937***		
C	**Cân đối NSNN**	**224.000**		**249.362**		
1	*Chênh lệch thu, chi ngân sách*				*40.482*	
2	*Chênh lệch chi lớn hơn thu NSTW (Bội chi NSNN)*	*224.000*		*249.362*		
3	*Tỷ lệ phần trăm (%) bội chi NSNN so GDP*					
	+ So với GDP dự toán	*5,3%*				
	+ So với GDP thực tế	*5,69%*		*6,33%*		

Ghi chú:

(1) Quyết toán thu, chi NSNN không bao gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

(2) Quyết toán trong từng lĩnh vực chi.

Phụ lục số 2

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/QH14 ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Chênh lệch	Tỷ lệ (%) QT/DT
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**Thu theo dự toán của Quốc hội**	**782.700**	**877.697**	**94.997**	**112,1**
I	**Thu nội địa từ sản xuất, kinh doanh**	**496.532**	**537.997**	**41.465**	**108,4**
1	- Thu từ doanh nghiệp nhà nước	184.599	188.062	3.463	101,9
2	- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	111.603	123.802	12.199	110,9
3	- Thu từ khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài quốc doanh	107.252	112.196	4.944	104,6
4	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	32	61	29	189,6
5	- Thuế thu nhập cá nhân	47.384	47.844	460	101,0
6	- Lệ phí trước bạ	13.692	16.090	2.398	117,5
7	- Thuế bảo vệ môi trường	12.569	12.087	- 482	96,2
8	- Các loại phí, lệ phí	10.330	16.038	5.709	155,3
9	- Thu khác ngân sách	8.071	19.357	11.286	239,8
10	- Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	999	2.459	1.459	*246,1*
II	**Các khoản thu về nhà, đất**	**42.469**	**55.563**	**13.094**	**130,8**
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*1.234*	*1.463*	229	*118,6*
	- Thuế chuyển quyền sử dụng đất		*7*	7	
	- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	*4.748*	*7.937*	3.189	*167,2*
	- Thu tiền sử dụng đất	*36.000*	*44.202*	8.202	*122,8*
	- Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	*487*	*1.954*	1.467	*401,5*
III	**Thu từ dầu thô**	**85.200**	**100.082**	**14.882**	**117,5**
IV	**Thu cân đối NSNN từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**154.000**	**173.005**	**19.005**	**112,3**
1	- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, TTĐB hàng NK, bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	73.920	95.603	21.683	129,3
2	- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu thu cân đối ngân sách	80.080	77.402	- 2.678	96,7
	Bao gồm:				
	- Tổng số thu	150.080	157.335	7.255	104,8
	- Số hoàn thuế GTGT	- 70.000	- 79.933	- 9.933	*114,2*
IV	**Thu viện trợ không hoàn lại**	**4.500**	**11.050**	**6.550**	**245,6**
B	**Thu hồi vốn ngân sách cho vay**				
B	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**60**		
C	**Thu huy động đầu tư của NSĐP theo Luật NSNN**		**20.984**		
D	**Chuyển nguồn từ năm 2013 sang năm 2014**		**189.557**		
E	**Thu kết dư ngân sách địa phương năm 2013**		**42.310**		
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2014	**782.700**	**1.130.609**		

Phụ lục số 3

QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSĐP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/QH14 ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Quốc hội)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN			Quyết toán NSNN			So sánh QT/DT (%)		
		NSNN	NSTW(1)	NSĐP(2)	NSNN	NSTW	NSĐP	NSNN	NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	**Chi theo dự toán Quốc hội**	**1.006.700**	**488.258**	**518.442**	**1.103.983**	**496.679**	**607.304**	**109,7**	**101,7**	**117,1**
I	Chi đầu tư phát triển	163.000	39.509	123.491	248.452	61.673	186.779	152,4	156,1	151,2
II	Chi trả nợ và viện trợ	120.000	120.000	0	131.940	119.432	12.508	110,0	99,5	
III	Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, QP, AN, QLHC	704.400	322.903	381.497	723.292	315.574	407.718	102,7	97,7	106,9
	Trong đó:									
1	*Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	175.120	*15.964*	*159.155*	*174.777*	*15.244*	*159.533*	*99,8*	*95,5*	*100,2*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	7.680	*5.638*	*2.042*	*7.028*	*5.338*	*1.690*	*91,5*	*94,7*	*82,7*
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100	299		299	299,4		299,4
V	Dự phòng	19.200	5.845	13.355						
B	**Kinh phí đã xuất quỹngân sách năm 2014 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2015 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2014 sang năm 2015 để chi theo chế độ quyđịnh**	**0**			**235.506**	**113.513**	**121.993**			
	Tổng số (A + B)	**1.006.700**	**488.258**	**512.509**	**1.339.489**	**610.192**	**729.297**	**133,1**	**125,0**	**142,3**
C	**Các khoản thu quản lý qua ngân sách nhà nước và nguồn trái phiếu Chính phủ**	**125.114**	**101.334**	**23.780**	**132.292**	**96.039**	**36.253**	**105,7**		
	Tổng số (A + B + C)	**1.131.814**	**589.592**	**536.289**	**1.471.781**	**706.231**	**765.550**	**130,0**	**119,8**	**142,7**
D	**Vay ngoài nước về cho vay lại**	**46.100**	**46.100**	**0**	**44.305**	**44.305**		**96,1**		
	Tổng số (A + B + C + D)	**1.177.914**	**635.692**	**536.289**	**1.516.086**	**750.536**	**765.550**	**128,7**	**118,1**	**142,7**

Ghi chú: (1) NSTW không bao gồm bổ sung cho NSĐP.

(2) NSĐP bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

Phụ lục số 4
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/QH14 ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

	Nội dung	Dự toán (1)	Quyết toán (2)	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
A	**CHI THEO DỰ TOÁN QUỐC HỘI**	**488.258**	**496.679**	**101,7**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**39.509**	**61.673**	**156,1**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	34.661	54.975	158,6
	+ Vốn trong nước	*27.509*	*32.616*	*118,6*
	+ Vốn ngoài nước	*7.152*	*22.359*	*312,6*
2	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi của Nhà nước	3.950	5.529	140,0
3	Chi bổ sung dự trữ quốc gia	550	920	167,3
4	Cấp vốn điều lệ cho Ngân hàng Hợp tác xã và hỗ trợ doanh nghiệp công ích	348	249	71,5
II	**Chi trả nợ và viện trợ**	**120.000**	**119.432**	**99,5**
1	Trả nợ	118.750	118.750	100,0
2	Trả nợ ngoài nước			
3	Viện trợ	1.250	682	54,6
III	**Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, QP, AN, quản lý hành chính**	**322.903**	**315.574**	**97,7**
1	Chi quốc phòng	105.415	89.711	85,1
2	Chi an ninh	55.000	56.535	102,8
3	Chi đặc biệt	704	602	85,5
4	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.964	15.244	95,5
5	Chi Y tế, Dân số và KHH gia đình	5.473	9.026	164,9
7	Chi khoa học, công nghệ	5.638	5.338	94,7
8	Chi Văn hóa thông tin; Phát thanh truyền hình, thông tấn và TDTT	3.264	3.482	106,7
9	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	81.505	79.992	98,1
10	Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường	15.532	15.375	99,0
11	Chi quản lý hành chính	33.677	36.077	107,1
12	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	332	240	72,2
13	Chi khác	400	3.951	987,8
IV	**Dự phòng (3)**	**5.845**		**0,0**
B	**Kinh phí đã xuất quĩ ngân sách năm 2014 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2015 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2014 sang năm 2015 để chi theo chế độ qui định**		**113.513**	
C	**Các khoản thu, chi quản lý qua NS và nguồn trái phiếu Chính phủ**	**101.334**	**96.039**	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**589.592**	**706.231**	**119,8**
D	**Vay ngoài nước về cho vay lại**	**46.100**	**44.305**	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**635.692**	**750.536**	**118,1**

Ghi chú: (1) NSTW không bao gồm bổ sung cho NSĐP.

(2) Quyết toán theo số thực chi = nhiệm vụ các năm trước chuyển sang năm 2014 được quyết toán năm 2014 + nhiệm vụ chi năm 2014 được quyết toán năm 2014.

(3) Quyết toán trong các lĩnh vực chi tương ứng.

Phụ lục

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 21/QH14 ngày 29

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN (1)	TỔNG QUYẾT TOÁN	I. QUYẾT TOÁN CHI ĐTPT (2)	QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	QUYẾT TOÁN CHI LÃI SUẤT TÍN DỤNG ƯU ĐÃI CỦA NHÀ NƯỚC	HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH
					TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	488.258.034	496.679.528	61.255.970	54.557.635	32.198.584	22.359.051	920.308	5.677.120	100.907
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	349.893.644	363.436.528	54.172.351	47.877.042	30.940.511	16.936.531	920.308	5.290.000	85.000
1	Văn phòng Chủ tịch nước	195.860	94.585							
2	Văn phòng Quốc hội	1.204.800	1.037.075	191.786	191.786	191.786				
3	Văn phòng Trung ương Đảng	1.973.070	2.128.188	426.392	426.392	426.392				
4	Văn phòng Chính phủ	1.290.370	769.219	68.978	68.978	68.978				
5	Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia HCM	710.860	803.764	79.893	79.893	79.893				
6	Tòa án nhân dân tối cao	2.850.300	2.947.034	489.485	489.485	489.485				
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.004.080	3.044.934	318.398	318.398	318.398				
8	Bộ Công an	61.882.283	64.308.684	4.325.899	4.245.230	4.134.099	111.131	80.669		
9	Bộ Quốc phòng	119.057.459	107.884.860	10.012.069	9.792.155	9.792.155		134.914		85.000
10	Bộ Ngoại giao	2.459.450	3.274.706	1.371.447	1.371.447	1.371.447				
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.590.360	12.168.024	7.325.222	7.050.099	2.024.455	5.025.644	275.123		
12	Uỷ ban sông Mê Kông	86.880	26.857							
13	Bộ Giao thông vận tải	11.912.080	17.529.861	12.182.888	12.182.888	2.429.941	9.752.947			
14	Bộ Công thương	1.916.850	2.208.633	290.282	290.282	290.282				
15	Bộ Xây dựng	2.702.594	2.903.098	2.144.075	2.144.075	2.144.075				
16	Bộ Y tế	7.682.646	10.385.930	1.018.993	1.018.993	730.127	288.866			
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	5.905.310	6.275.305	573.761	573.761	479.953	93.808			
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.768.510	1.549.414	295.109	295.109	295.109				
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.554.340	2.779.524	469.732	469.732	429.293	40.439			
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	34.174.269	32.549.848	488.422	488.422	484.666	3.756			
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	1.784.269	2.366.882	488.422	488.422	484.666	3.756			
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội ở địa phương	32.390.000	30.182.966							
21	Bộ Tài chính	16.768.050	18.624.716	799.685	370.082	370.082		429.603		
22	Bộ Tư pháp	2.166.900	2.182.119	450.399	450.399	432.080	18.319			
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	267.680	223.297	54.477	54.477	54.477				
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.873.055	2.187.461	303.120	303.120	252.346	50.774			
25	Bộ Nội vụ	577.530	577.793	186.846	186.846	186.846				
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.921.637	2.860.265	583.104	583.104	581.560	1.544			
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	809.920	1.568.102	487.026	487.026	232.714	254.311			
28	Uỷ ban Dân tộc	272.290	253.820	322	322	177	145			
29	Thanh tra Chính phủ	191.910	287.198	57.352	57.352	57.352				
30	Kiểm toán Nhà nước	537.710	648.969	122.415	122.415	122.415				
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	237.190	250.454	145.573	145.573	145.573				
32	Thông tấn xã Việt nam	540.310	552.557	134.183	134.183	134.183				
33	Đài Truyền hình Việt Nam	261.470	1.394.132	1.328.027	1.328.027	145.470	1.182.557			
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	704.650	737.115	239.330	239.330	239.330				
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN	876.950	1.022.952	335.915	335.915	223.627	112.288			
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	397.560	533.688	119.027	119.027	119.027				
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	709.870	765.958	150.547	150.547	150.547				
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	832.980	904.296	475.105	475.105	475.105				
39	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc VN	72.430	72.824	903	903	903				
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	359.955	378.889	234.263	234.263	234.263				
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	154.876	228.194	57.406	57.406	57.406				
42	Hội Nông dân Việt Nam	401.450	439.903	320.737	320.737	320.737				
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	74.550	71.069	33.009	33.009	33.009				
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	270.320	286.805	151.519	151.519	151.519				
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	110.030	116.493	35.545	35.545	35.545				
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.717.000	2.323.611	2.317.130	130	130			2.317.000	
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.263.000	3.026.553	2.976.553	3.553	3.553			2.973.000	
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	42.600.000	46.247.752							
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	846.380	434.251	370.949	370.949	252.188	118.761			
1	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc	722.690	307.009	287.720	287.720	168.960	118.761			
2	BQL Làng Văn hóa-Du lịch các dân tộc VN	123.690	127.242	83.228	83.228	83.228				
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	528.525	1.289.560	85.148	85.148	85.148				
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty..	2.286.500	8.664.425	6.627.523	6.224.495	920.736	5.303.759		387.120	15.907
V	Chi hỗ trợ các địa phương và các nhiệm vụ khác của NSTW	9.235.285	4.008.617	0						
VI	Chi trả nợ, viện trợ (4)	119.622.700	118.846.147							
VII	Dự phòng ngân sách trung ương (5)	5.845.000	0							

Ghi chú:

(1) Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho địa phương do đã được quyết toán ở địa phương.

(2) Quyết toán chi đầu tư phát triển và quyết toán chi thường xuyên chưa bao gồm số chi Chương trình mục tiêu quốc gia.

(3) Quyết toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia bao gồm số chi từ vốn đầu tư và vốn sự nghiệp.

(4) Quyết toán chi trả nợ, viện trợ không bao gồm số quyết toán chi viện trợ ở các Bộ, cơ quan trung ương.

(5) Quyết toán vào từng lĩnh vực được bổ sung theo quy định.

số 5

THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NSTW NĂM 2014

tháng 7 năm 2016 của Quốc hội)

ĐVT: Triệu đồng

II. CHI TRẢ NỢ, VIỆN TRỢ	III. QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN											IV. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG (3)	V. QUYẾT TOÁN SO VỚI DỰ TOÁN (%)
	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA, PTTH, THÔNG TẤN, TDTT	CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC		
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=2/1
119.432.356	312.008.200	146.846.683	13.945.308	7.476.078	5.337.506	3.445.667	79.893.873	14.798.726	36.073.180	239.959	3.951.222	3.983.002	101,7
585.632	304.697.812	146.846.683	13.922.178	7.476.078	5.293.051	3.353.045	79.877.743	12.731.785	34.961.579	235.669	0	3.980.734	103,9
	94.585		199						94.386				48,3
	845.288		2.822		8.390				834.077				86,1
28.617	1.673.179		359.735	20.145	22.339	4.382		41.769	1.224.809				107,9
	700.241		1.820		1.002			7.975	689.443				59,6
31.537	692.334		643.051		46.173			3.009		100			113,1
	2.457.349		17.001		2.150				2.438.197			200	103,4
650	2.725.586		42.224		2.360				2.681.002			300	101,4
46.601	59.735.475	56.534.592	34.976	54.000	29.242	52.557	461.948	2.554.674	12.986	500		200.710	103,9
128.589	97.609.830	90.211.181	2.115.618	397.810	697.364	179.774	2.678.655	614.991	712.698	1.740		134.371	90,6
1.882	1.900.376		23.621		3.490		8.003	9.542	1.855.621	99		1.000	133,1
21.827	4.273.694		885.626	50.751	757.979			2.164.641	368.541	46.155		547.280	160,3
	26.857							8.620	18.238				30,9
20.954	5.271.154		453.066	132.892	55.736			4.245.421	383.788	250		54.865	147,2
388	1.859.571		595.467	18.879	361.168			346.992	536.766	300		58.391	115,2
3.298	737.086		356.836	51.308	109.329	600		120.161	98.851			18.640	107,4
21.200	7.820.282		823.330	6.500.270	83.472		88.024	202.590	122.476	120		1.525.455	135,2
68.133	5.319.591		4.886.258		278.363		2.705	59.111	92.804	350		313.820	106,3
	1.254.205		2.584		1.135.631	540		2.300	112.651	500		100	87,6
14.466	2.245.811		522.663	23.879	31.595	1.457.004	590	52.040	151.970	6.070		49.515	108,8
16.255	31.253.202		444.928	113.081	25.479		30.481.801	57.427	129.465	1.020		791.968	95,2
16.255	1.070.236		444.928	113.081	25.479		298.836	57.427	129.465	1.020		791.968	132,7
	30.182.966						30.182.966						93,2
33.905	17.787.436		133.352	6.809	35.366			470.442	17.141.157	310		3.691	111,1
2.144	1.728.486		83.545		11.368			2.858	1.630.366	350		1.090	100,7
2.222	166.598		128.410		27.534			8.963	1.691				83,4
3.400	1.876.229		78.681		36.835			60.773	1.699.680	260		4.712	116,8
	386.799		63.852		10.859		793	24.035	287.140	120		4.148	100,0
47.097	2.142.154		65.942	4.704	290.266			1.591.890	189.302	50		87.910	97,9
3.228	1.044.126		40.634		13.168	697.676	3.090	16.141	272.867	550		33.722	193,6
900	247.672		5.666		5.383		280	4.810	60.179	171.355		4.926	93,2
554	229.292		4.180		4.980				220.052	80			149,7
	526.553		2.000		2.008				522.545				120,7
	104.882	100.910	154		2.522			1.295					105,6
	417.675		700		758	415.408				809		700	102,3
613	64.415		15.248			49.167						1.077	533,2
4.334	487.751		17.253		1.760	468.738						5.700	104,6
566	685.471		7.478		663.336	5.959		6.437	1.861	400		1.000	116,6
62.832	351.829		20.857		315.764	13.209		969		1.030			134,2
3.160	603.491		498.170		91.302			10.554	3.166	300		8.759	107,9
1.392	422.300		350.914		70.185			1.200				5.500	108,6
600	70.441		400		1.026		100	1.688	67.027	200		880	100,5
11.450	111.436		20.613	721	6.602	260	150	14.136	68.350	605		21.739	105,3
1.198	164.980		35.425	828	993	5.572	746	1.236	118.683	1.496		4.610	147,3
	99.566		25.752		3.970			4.850	64.894	100		19.600	109,6
	37.260		900			2.199	6.310	600	27.101	150		800	95,3
1.640	117.401		67.679		42.072			2.750	4.600	300		16.245	106,1
	73.638		42.548		2.095			6.846	22.149			7.310	105,9
	6.481							6.481					135,3
												50.000	133,7
	46.247.752			100.000	1.638		46.144.548	1.567					108,6
	63.303		1.000		4.692	27.350		3.983	26.277				51,3
	19.288				4.692			3.659	10.937				42,5
	44.014		1.000			27.350		324	15.340				102,9
578	1.201.567	0	6.831	0	39.762	65.272	16.130	26.764	1.042.517	4.290	0	2.268	244,0
	2.036.903							2.036.193	709				378,9
	4.008.617		15.299						42.097		3.951.222		43,4
118.846.147													99,4
													0,0

Phụ lục số 6

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NSTW CHO NSĐP ĐỐI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/QH14 ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Quốc hội)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tỉnh, thành phố	Dự toán				Quyết toán				So sánh	
		Tổng số bổ sung năm 2014	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số bổ sung năm 2014	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Không kể bổ sung có mục tiêu từ vốn ngoài nước
				Trong đó: Vốn ngoài nước	Thực hiện những nhiệm vụ quan trọng			Trong đó: Vốn ngoài nước	Thực hiện những nhiệm vụ quan trọng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=7/3	12=(7-9)/(3-5)
	TỔNG SỐ	230.930.832	148.288.929	8.339.600	74.302.303	253.936.634	148.288.929	17.856.029	87.791.675	110	106
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	73.561.266	50.965.488	1.481.274	21.114.504	78.826.665	50.965.488	3.696.084	24.165.093	107	104
1	HÀ GIANG	7.416.154	5.195.015	99.989	2.121.150	7.631.364	5.195.015	40.457	2.395.892	103	104
2	TUYÊN QUANG	4.185.231	2.804.220	96.619	1.284.392	4.656.762	2.804.220	187.617	1.664.924	111	109
3	CAO BẰNG	5.122.652	3.590.897	102.300	1.429.455	5.237.062	3.590.897	158.517	1.487.649	102	101
4	LẠNG SƠN	5.503.099	4.098.245	78.790	1.326.064	5.712.134	4.098.245	37.506	1.576.383	104	105
5	LÀO CAI	4.754.933	3.160.707	140.015	1.454.211	5.677.944	3.160.707	627.235	1.890.002	119	109
6	YÊN BÁI	4.858.545	3.432.211	132.760	1.293.574	5.395.406	3.432.211	504.896	1.458.298	111	103
7	THÁI NGUYÊN	3.788.311	2.593.627	116.000	1.078.684	4.164.347	2.593.627	20.259	1.550.462	110	113
8	BẮC KẠN	3.070.562	2.140.684	94.515	835.363	3.679.477	2.140.684	672.869	865.924	120	101
9	PHÚ THỌ	5.584.521	3.695.944	133.400	1.755.177	5.684.851	3.695.944	124.546	1.864.361	102	102
10	BẮC GIANG	6.317.903	4.670.721	99.275	1.547.907	6.682.447	4.670.721	69.298	1.942.428	106	106
11	HÒA BÌNH	4.937.975	3.554.284	95.685	1.288.006	5.288.259	3.554.284	372.227	1.361.749	107	102
12	SƠN LA	6.767.887	4.788.720	88.175	1.890.992	7.075.064	4.788.720	274.743	2.011.601	105	102
13	LAI CHÂU	5.346.795	3.398.510	98.379	1.849.906	5.528.345	3.398.510	240.725	1.889.109	103	101
14	ĐIỆN BIÊN	5.906.699	3.841.704	105.372	1.959.622	6.413.204	3.841.704	365.189	2.206.311	109	104
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	25.890.164	14.407.549	1.520.000	9.962.615	30.874.841	14.407.549	4.165.725	12.301.567	119	110
15	HÀ NỘI	820.098	0	315.000	505.098	3.298.982	0	2.760.359	538.623	402	107
16	HẢI PHÒNG	2.279.895	890.752	246.000	1.143.143	2.439.947	890.752	99.522	1.449.673	107	115
17	QUẢNG NINH	1.007.263	0	108.500	898.763	957.710	0	13.414	944.297	95	105
18	HẢI DƯƠNG	2.649.111	1.472.696	48.000	1.128.415	3.211.472	1.472.696	40.563	1.698.213	121	122
19	HƯNG YÊN	1.106.229	450.333	117.300	538.596	1.183.337	450.333	45.539	687.465	107	115
20	VĨNH PHÚC	423.850	0	134.300	289.550	757.659	0	5.348	752.311	179	260
21	BẮC NINH	708.826	0	174.900	533.926	616.483	0	78.781	537.702	87	101
22	HÀ NAM	2.498.183	1.355.150	158.000	985.033	2.718.448	1.355.150	236.592	1.126.706	109	106
23	NAM ĐỊNH	6.069.718	4.481.585	80.000	1.508.133	6.288.881	4.481.585	37.986	1.769.310	104	104
24	NINH BÌNH	3.148.694	2.098.398	68.000	982.296	3.866.006	2.098.398	639.094	1.128.514	123	105
25	THÁI BÌNH	5.178.297	3.658.635	70.000	1.449.662	5.535.914	3.658.635	208.527	1.668.753	107	104
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ D.HẢI MIỀN TRUNG	65.448.338	40.778.343	2.101.265	22.568.730	69.971.663	40.778.343	4.118.580	25.074.740	107	104
26	THANH HÓA	14.346.859	10.271.721	166.500	3.908.638	15.277.389	10.271.721	723.525	4.282.143	106	103

27	NGHỆ AN	10.692.881	7.501.026	150.630	3.041.225	11.213.417	7.501.026	380.788	3.331.603	105	103
28	HÀ TĨNH	6.465.039	4.016.124	190.000	2.258.915	6.756.612	4.016.124	368.508	2.371.980	105	102
29	QUẢNG BÌNH	4.679.538	3.070.319	174.000	1.435.219	4.954.560	3.070.319	319.909	1.564.331	106	103
30	QUẢNG TRỊ	3.920.211	2.454.291	173.584	1.292.336	4.101.053	2.454.291	253.566	1.393.197	105	103
31	THỪA THIÊN - HUẾ	3.018.834	1.641.781	146.000	1.231.053	3.267.794	1.641.781	139.887	1.486.126	108	109
32	ĐÀ NẴNG	721.211	0	169.000	552.211	867.453	0	292.330	575.123	120	104
33	QUẢNG NAM	5.631.032	3.220.507	177.550	2.232.975	6.064.601	3.220.507	90.650	2.753.445	108	110
34	QUẢNG NGÃI	3.215.982	1.095.540	159.170	1.961.272	3.598.347	1.095.540	89.119	2.413.688	112	115
35	BÌNH ĐỊNH	4.005.201	2.298.090	116.000	1.591.111	4.370.309	2.298.090	447.702	1.624.517	109	101
36	PHÚ YÊN	3.098.970	2.159.915	107.000	832.055	3.240.522	2.159.915	148.624	931.983	105	103
37	KHÁNH HÒA	816.449	0	74.000	742.449	1.348.807	0	584.700	764.107	165	103
38	NINH THUẬN	2.178.731	1.334.654	200.238	643.839	2.218.257	1.334.654	198.860	684.744	102	102
39	BÌNH THUẬN	2.657.401	1.714.376	97.593	845.432	2.692.543	1.714.376	80.413	897.753	101	102
IV	TÂY NGUYÊN	21.480.336	14.620.603	564.787	6.294.947	22.315.957	14.620.603	457.363	7.237.991	104	105
40	ĐẮK LẮK	6.512.467	4.645.757	147.298	1.719.412	6.817.405	4.645.757	32.107	2.139.541	105	107
41	ĐẮK NÔNG	3.064.321	1.962.490	95.113	1.006.718	3.277.047	1.962.490	211.450	1.103.107	107	103
42	GIA LAI	4.881.883	3.246.860	102.845	1.532.178	5.147.288	3.246.860	145.016	1.755.412	105	105
43	KON TUM	3.087.581	1.927.658	149.932	1.009.991	3.122.394	1.927.658	19.771	1.174.965	101	106
44	LÂM ĐỒNG	3.934.085	2.837.838	69.599	1.026.648	3.951.823	2.837.838	49.018	1.064.967	100	101
V	ĐÔNG NAM BỘ	5.687.376	1.850.286	1.360.718	2.476.372	9.397.494	1.850.286	3.881.533	3.665.675	165	127
45	HỒ CHÍ MINH	1.328.531	0	1.046.000	282.531	2.517.968	0	2.208.993	308.975	190	109
46	ĐỒNG NAI	367.868	0	83.000	284.868	377.169	0	0	377.169	103	132
47	BÌNH DƯƠNG	123.161	0	53.000	70.161	1.686.892	0	1.610.331	76.561	1.370	109
48	BÌNH PHƯỚC	2.493.110	1.464.436	39.718	988.956	3.099.677	1.464.436	13.171	1.622.069	124	126
49	TÂY NINH	883.741	385.850	56.000	441.891	1.048.515	385.850	0	662.665	119	127
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	490.965	0	83.000	407.965	667.274	0	49.039	618.235	136	152
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	38.863.352	25.666.660	1.311.556	11.885.136	42.550.014	25.666.660	1.536.744	15.346.609	109	109
51	LONG AN	2.386.487	1.352.600	75.224	958.663	2.396.052	1.352.600	15.481	1.027.971	100	103
52	TIỀN GIANG	2.806.941	1.978.300	62.000	766.641	2.912.777	1.978.300	50.199	884.279	104	104
53	BẾN TRE	3.327.028	2.425.572	98.869	802.587	3.482.942	2.425.572	140.300	917.070	105	104
54	TRÀ VINH	3.748.408	2.695.050	101.032	952.326	3.846.510	2.695.050	101.140	1.050.320	103	103
55	VĨNH LONG	2.069.616	1.517.966	72.708	478.942	2.206.822	1.517.966	77.486	611.370	107	107
56	CẦN THƠ	611.491	0	185.000	426.491	811.387	0	347.556	463.831	133	109
57	HẬU GIANG	2.675.807	1.767.387	91.570	816.850	2.623.521	1.767.387	15.927	840.207	98	101
58	SÓC TRĂNG	4.824.469	3.380.060	118.815	1.325.594	5.272.097	3.380.060	119.565	1.772.472	109	109
59	AN GIANG	4.557.743	3.093.273	103.202	1.361.267	4.795.748	3.093.273	115.681	1.586.794	105	105
60	ĐỒNG THÁP	3.880.731	2.544.534	107.300	1.228.897	4.269.053	2.544.534	124.626	1.599.893	110	110
61	KIÊN GIANG	4.476.382	2.939.814	80.493	1.456.075	4.635.205	2.939.814	189.556	1.505.836	104	101
62	BẠC LIÊU	2.190.387	1.444.437	101.958	643.992	2.175.578	1.444.437	42.566	688.575	99	102
63	CÀ MAU	1.307.864	527.667	113.385	666.812	3.122.320	527.667	196.662	2.397.992	239	245